

Biểu số 08/CT

Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh...

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã...	Xã...	...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6) +(7)+...	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NN P				
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LU A				
1.1. 1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1. 2	Đất trồng lúa còn lại	LU K				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HN K				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RD D				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LM U				
1.1 0	Đất nông nghiệp khác	NK H				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PN N				
	<i>Trong đó:</i>					

2.1	Đất ở tại nông thôn	ON T				
2.2	Đất ở tại đô thị	OD T				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CA N				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.6. 1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DV H				
2.6. 2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DX H				
2.6. 3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DY T				
2.6. 4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DG D				
2.6. 5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
2.6. 6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DK H				
2.6. 7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DM T				
2.6. 8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DK T				
2.6. 9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G				
2.6. 10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.7. 1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7. 2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7. 3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.	Đất thương mại, dịch vụ	TM				

4		D				
2.7. 5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7. 6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
2.8. 1	Đất công trình giao thông	DG T				
2.8. 2	Đất công trình thủy lợi	DTL				
2.8. 3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8. 4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8. 5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DD D				
2.8. 6	Đất công trình xử lý chất thải	DR A				
2.8. 7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DN L				
2.8. 8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DB V				
2.8. 9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DC H				
2.8. 10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DK V				
2.9	Đất tôn giáo	TO N				
2.1 0	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.1 1	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NT D				
2.1 2	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.1 2.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C				

2.1 2.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.1 3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

*Ghi chú * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.*